

HƯỚNG DẪN

Xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 08/3/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang;

Sở Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

I. Đối tượng áp dụng

1. Đơn giá nhân công xây dựng là cơ sở cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách; dự án thực hiện theo hình thức: Hợp đồng xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao (BT), Hợp đồng theo hình thức đối tác công tư (PPP) do cơ quan quản lý nhà nước quản lý áp dụng.

Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng hướng dẫn trên.

2. Khi lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng đơn giá xây dựng kèm theo Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, được tính bổ sung chênh lệch đơn giá nhân công theo hướng dẫn này.

II. Đơn giá nhân công áp dụng

1. Nguyên tắc xác định, điều chỉnh đơn giá nhân công và xác định đơn giá nhân công thực hiện theo Điều 3, Điều 4 Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng.

2. Địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng theo Nghị định số 103/2014/NĐ-CP ngày 11/11/2014 của Chính phủ.

- Mức lương đầu vào thuộc địa bàn thành phố Tuyên Quang vùng III là 2.000.000 đồng/tháng.

- Mức lương đầu vào gồm các huyện còn lại vùng IV là 1.900.000 đồng/tháng.

- Mức lương đầu vào đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến các yếu tố thị trường.

- Đơn giá nhân công chi tiết trong phụ lục kèm theo hướng dẫn này.

III. Xử lý chuyển tiếp

1. Đơn giá nhân công trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm có hiệu lực Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng thì người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng quy định của hướng dẫn này.

2. Các gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư số 01/2015/TT-BXD thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết. Trường hợp các gói thầu đã ký hợp đồng nhưng thi công sau ngày 15/5/2015, chủ đầu tư công trình báo cáo người quyết định đầu tư và các cơ quan quản lý chức năng xem xét quyết định điều chỉnh.

3. Các dự án, công trình đã và đang lập tổng mức đầu tư, dự toán công trình nhưng chưa thẩm định, chưa phê duyệt thì tiến hành điều chỉnh chỉ phí nhân công theo quy định.

4. Các dự án đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

IV. Thời gian thực hiện

1. Hướng dẫn trên được áp dụng thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang kể từ ngày 15/5/2015.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, các nhân phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Vụ kinh tế XD - Bộ XD;
- Lãnh đạo Sở Xây dựng;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các chủ đầu tư, các BQL DA;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD;
- Các phòng chuyên môn SXD;
- Trang Thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, QLKT. (Hg - 50)

(Báo
cáo)

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Vinh

PHỤ LỤC ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

(Kèm theo Hướng dẫn số 405/HD-SXD ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Sở Xây dựng)

Tên	Hệ số lương	Các huyện 1.900.000	TP. Tuyên Quang 2.000.000
[1]	[2]	[3]=[2]*1.900.000/26	[4]=[2]*2.000.000/26
I. Nhân công xây dựng			
I.1. Nhóm I			
Nhân công 1,0/7 - Nhóm I	1,55	113.269	119.231
Nhân công 1,1/7 - Nhóm I	1,578	115.315	121.385
Nhân công 1,2/7 - Nhóm I	1,606	117.362	123.538
Nhân công 1,3/7 - Nhóm I	1,634	119.408	125.692
Nhân công 1,4/7 - Nhóm I	1,662	121.454	127.846
Nhân công 1,5/7 - Nhóm I	1,69	123.500	130.000
Nhân công 1,6/7 - Nhóm I	1,718	125.546	132.154
Nhân công 1,7/7 - Nhóm I	1,746	127.592	134.308
Nhân công 1,8/7 - Nhóm I	1,774	129.638	136.462
Nhân công 1,9/7 - Nhóm I	1,802	131.685	138.615
Nhân công 2,0/7 - Nhóm I	1,83	133.731	140.769
Nhân công 2,1/7 - Nhóm I	1,863	136.142	143.308
Nhân công 2,2/7 - Nhóm I	1,896	138.554	145.846
Nhân công 2,3/7 - Nhóm I	1,929	140.965	148.385
Nhân công 2,4/7 - Nhóm I	1,962	143.377	150.923
Nhân công 2,5/7 - Nhóm I	1,995	145.788	153.462
Nhân công 2,6/7 - Nhóm I	2,028	148.200	156.000
Nhân công 2,7/7 - Nhóm I	2,061	150.612	158.538
Nhân công 2,8/7 - Nhóm I	2,094	153.023	161.077
Nhân công 2,9/7 - Nhóm I	2,127	155.435	163.615
Nhân công 3,0/7 - Nhóm I	2,16	157.846	166.154
Nhân công 3,1/7 - Nhóm I	2,199	160.696	169.154
Nhân công 3,2/7 - Nhóm I	2,238	163.546	172.154
Nhân công 3,3/7 - Nhóm I	2,277	166.396	175.154
Nhân công 3,4/7 - Nhóm I	2,316	169.246	178.154
Nhân công 3,5/7 - Nhóm I	2,355	172.096	181.154
Nhân công 3,6/7 - Nhóm I	2,394	174.946	184.154
Nhân công 3,7/7 - Nhóm I	2,433	177.796	187.154
Nhân công 3,8/7 - Nhóm I	2,472	180.646	190.154
Nhân công 3,9/7 - Nhóm I	2,511	183.496	193.154
Nhân công 4,0/7 - Nhóm I	2,55	186.346	196.154
Nhân công 4,1/7 - Nhóm I	2,596	189.708	199.692
Nhân công 4,2/7 - Nhóm I	2,642	193.069	203.231
Nhân công 4,3/7 - Nhóm I	2,688	196.431	206.769
Nhân công 4,4/7 - Nhóm I	2,734	199.792	210.308
Nhân công 4,5/7 - Nhóm I	2,78	203.154	213.846
Nhân công 4,6/7 - Nhóm I	2,826	206.515	217.385
Nhân công 4,7/7 - Nhóm I	2,872	209.877	220.923
Nhân công 4,8/7 - Nhóm I	2,918	213.238	224.462
Nhân công 4,9/7 - Nhóm I	2,964	216.600	228.000

Tên	Hệ số lương	Các huyện	TP. Tuyên Quang
		1.900.000	2.000.000
[1]	[2]	[3]=[2]*1.900.000/26	[4]=[2]*2.000.000/26
Nhân công 5,0/7 - Nhóm I	3,01	219.962	231.538
Nhân công 5,1/7 - Nhóm I	3,065	223.981	235.769
Nhân công 5,2/7 - Nhóm I	3,12	228.000	240.000
Nhân công 5,3/7 - Nhóm I	3,175	232.019	244.231
Nhân công 5,4/7 - Nhóm I	3,23	236.038	248.462
Nhân công 5,5/7 - Nhóm I	3,285	240.058	252.692
Nhân công 5,6/7 - Nhóm I	3,34	244.077	256.923
Nhân công 5,7/7 - Nhóm I	3,395	248.096	261.154
Nhân công 5,8/7 - Nhóm I	3,45	252.115	265.385
Nhân công 5,9/7 - Nhóm I	3,505	256.135	269.615
Nhân công 6,0/7 - Nhóm I	3,56	260.154	273.846
Nhân công 6,1/7 - Nhóm I	3,624	264.831	278.769
Nhân công 6,2/7 - Nhóm I	3,688	269.508	283.692
Nhân công 6,3/7 - Nhóm I	3,752	274.185	288.615
Nhân công 6,4/7 - Nhóm I	3,816	278.862	293.538
Nhân công 6,5/7 - Nhóm I	3,88	283.538	298.462
Nhân công 6,6/7 - Nhóm I	3,944	288.215	303.385
Nhân công 6,7/7 - Nhóm I	4,008	292.892	308.308
Nhân công 6,8/7 - Nhóm I	4,072	297.569	313.231
Nhân công 6,9/7 - Nhóm I	4,136	302.246	318.154
Nhân công 7,0/7 - Nhóm I	4,2	306.923	323.077
I.2. Nhóm II			
Nhân công 1,0/7 - Nhóm II	1,76	128.615	135.385
Nhân công 1,1/7 - Nhóm II	1,791	130.881	137.769
Nhân công 1,2/7 - Nhóm II	1,822	133.146	140.154
Nhân công 1,3/7 - Nhóm II	1,853	135.412	142.538
Nhân công 1,4/7 - Nhóm II	1,884	137.677	144.923
Nhân công 1,5/7 - Nhóm II	1,915	139.942	147.308
Nhân công 1,6/7 - Nhóm II	1,946	142.208	149.692
Nhân công 1,7/7 - Nhóm II	1,977	144.473	152.077
Nhân công 1,8/7 - Nhóm II	2,008	146.738	154.462
Nhân công 1,9/7 - Nhóm II	2,039	149.004	156.846
Nhân công 2,0/7 - Nhóm II	2,07	151.269	159.231
Nhân công 2,1/7 - Nhóm II	2,107	153.973	162.077
Nhân công 2,2/7 - Nhóm II	2,144	156.677	164.923
Nhân công 2,3/7 - Nhóm II	2,181	159.381	167.769
Nhân công 2,4/7 - Nhóm II	2,218	162.085	170.615
Nhân công 2,5/7 - Nhóm II	2,255	164.788	173.462
Nhân công 2,6/7 - Nhóm II	2,292	167.492	176.308
Nhân công 2,7/7 - Nhóm II	2,329	170.196	179.154
Nhân công 2,8/7 - Nhóm II	2,366	172.900	182.000
Nhân công 2,9/7 - Nhóm II	2,403	175.604	184.846
Nhân công 3,0/7 - Nhóm II	2,44	178.308	187.692
Nhân công 3,1/7 - Nhóm II	2,482	181.377	190.923
Nhân công 3,2/7 - Nhóm II	2,524	184.446	194.154

Tên	Hệ số lương	Các huyện	TP. Tuyên Quang
		1.900.000	2.000.000
[1]	[2]	[3]=[2]*1.900.000/26	[4]=[2]*2.000.000/26
Nhân công 3,3/7 - Nhóm II	2,566	187.515	197.385
Nhân công 3,4/7 - Nhóm II	2,608	190.585	200.615
Nhân công 3,5/7 - Nhóm II	2,65	193.654	203.846
Nhân công 3,6/7 - Nhóm II	2,692	196.723	207.077
Nhân công 3,7/7 - Nhóm II	2,734	199.792	210.308
Nhân công 3,8/7 - Nhóm II	2,776	202.862	213.538
Nhân công 3,9/7 - Nhóm II	2,818	205.931	216.769
Nhân công 4,0/7 - Nhóm II	2,86	209.000	220.000
Nhân công 4,1/7 - Nhóm II	2,911	212.727	223.923
Nhân công 4,2/7 - Nhóm II	2,962	216.454	227.846
Nhân công 4,3/7 - Nhóm II	3,013	220.181	231.769
Nhân công 4,4/7 - Nhóm II	3,064	223.908	235.692
Nhân công 4,5/7 - Nhóm II	3,115	227.635	239.615
Nhân công 4,6/7 - Nhóm II	3,166	231.362	243.538
Nhân công 4,7/7 - Nhóm II	3,217	235.088	247.462
Nhân công 4,8/7 - Nhóm II	3,268	238.815	251.385
Nhân công 4,9/7 - Nhóm II	3,319	242.542	255.308
Nhân công 5,0/7 - Nhóm II	3,37	246.269	259.231
Nhân công 5,1/7 - Nhóm II	3,429	250.581	263.769
Nhân công 5,2/7 - Nhóm II	3,488	254.892	268.308
Nhân công 5,3/7 - Nhóm II	3,547	259.204	272.846
Nhân công 5,4/7 - Nhóm II	3,606	263.515	277.385
Nhân công 5,5/7 - Nhóm II	3,665	267.827	281.923
Nhân công 5,6/7 - Nhóm II	3,724	272.138	286.462
Nhân công 5,7/7 - Nhóm II	3,783	276.450	291.000
Nhân công 5,8/7 - Nhóm II	3,842	280.762	295.538
Nhân công 5,9/7 - Nhóm II	3,901	285.073	300.077
Nhân công 6,0/7 - Nhóm II	3,96	289.385	304.615
Nhân công 6,1/7 - Nhóm II	4,029	294.427	309.923
Nhân công 6,2/7 - Nhóm II	4,098	299.469	315.231
Nhân công 6,3/7 - Nhóm II	4,167	304.512	320.538
Nhân công 6,4/7 - Nhóm II	4,236	309.554	325.846
Nhân công 6,5/7 - Nhóm II	4,305	314.596	331.154
Nhân công 6,6/7 - Nhóm II	4,374	319.638	336.462
Nhân công 6,7/7 - Nhóm II	4,443	324.681	341.769
Nhân công 6,8/7 - Nhóm II	4,512	329.723	347.077
Nhân công 6,9/7 - Nhóm II	4,581	334.765	352.385
Nhân công 7,0/7 - Nhóm II	4,65	339.808	357.692

*** Ghi chú:**

1) Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;

- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);

- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn,...)

2) Nhóm II:

- Các công tác không thuộc nhóm I

Tên	Hệ số lương	Các huyện	TP. Tuyên Quang
		1.900.000	2.000.000
[1]	[2]	[3]=[2]*1.900.000/26	[4]=[2]*2.000.000/26
II. Kỹ sư trực tiếp			
Kỹ sư bậc 1,0/8	2,34	171.000	180.000
Kỹ sư bậc 1,1/8	2,371	173.265	182.385
Kỹ sư bậc 1,2/8	2,402	175.531	184.769
Kỹ sư bậc 1,3/8	2,433	177.796	187.154
Kỹ sư bậc 1,4/8	2,464	180.062	189.538
Kỹ sư bậc 1,5/8	2,495	182.327	191.923
Kỹ sư bậc 1,6/8	2,526	184.592	194.308
Kỹ sư bậc 1,7/8	2,557	186.858	196.692
Kỹ sư bậc 1,8/8	2,588	189.123	199.077
Kỹ sư bậc 1,9/8	2,619	191.388	201.462
Kỹ sư bậc 2,0/8	2,65	193.654	203.846
Kỹ sư bậc 2,1/8	2,681	195.919	206.231
Kỹ sư bậc 2,2/8	2,712	198.185	208.615
Kỹ sư bậc 2,3/8	2,743	200.450	211.000
Kỹ sư bậc 2,4/8	2,774	202.715	213.385
Kỹ sư bậc 2,5/8	2,805	204.981	215.769
Kỹ sư bậc 2,6/8	2,836	207.246	218.154
Kỹ sư bậc 2,7/8	2,867	209.512	220.538
Kỹ sư bậc 2,8/8	2,898	211.777	222.923
Kỹ sư bậc 2,9/8	2,929	214.042	225.308
Kỹ sư bậc 3,0/8	2,96	216.308	227.692
Kỹ sư bậc 3,1/8	2,991	218.573	230.077
Kỹ sư bậc 3,2/8	3,022	220.838	232.462
Kỹ sư bậc 3,3/8	3,053	223.104	234.846
Kỹ sư bậc 3,4/8	3,084	225.369	237.231
Kỹ sư bậc 3,5/8	3,115	227.635	239.615
Kỹ sư bậc 3,6/8	3,146	229.900	242.000
Kỹ sư bậc 3,7/8	3,177	232.165	244.385
Kỹ sư bậc 3,8/8	3,208	234.431	246.769
Kỹ sư bậc 3,9/8	3,239	236.696	249.154
Kỹ sư bậc 4,0/8	3,27	238.962	251.538
Kỹ sư bậc 4,1/8	3,301	241.227	253.923
Kỹ sư bậc 4,2/8	3,332	243.492	256.308
Kỹ sư bậc 4,3/8	3,363	245.758	258.692
Kỹ sư bậc 4,4/8	3,394	248.023	261.077
Kỹ sư bậc 4,5/8	3,425	250.288	263.462
Kỹ sư bậc 4,6/8	3,456	252.554	265.846
Kỹ sư bậc 4,7/8	3,487	254.819	268.231
Kỹ sư bậc 4,8/8	3,518	257.085	270.615
Kỹ sư bậc 4,9/8	3,549	259.350	273.000
Kỹ sư bậc 5,0/8	3,58	261.615	275.385
Kỹ sư bậc 5,1/8	3,611	263.881	277.769
Kỹ sư bậc 5,2/8	3,642	266.146	280.154
Kỹ sư bậc 5,3/8	3,673	268.412	282.538
Kỹ sư bậc 5,4/8	3,704	270.677	284.923
Kỹ sư bậc 5,5/8	3,735	272.942	287.308
Kỹ sư bậc 5,6/8	3,766	275.208	289.692
Kỹ sư bậc 5,7/8	3,797	277.473	292.077
Kỹ sư bậc 5,8/8	3,828	279.738	294.462
Kỹ sư bậc 5,9/8	3,859	282.004	296.846
Kỹ sư bậc 6,0/8	3,89	284.269	299.231
Kỹ sư bậc 6,1/8	3,921	286.535	301.615
Kỹ sư bậc 6,2/8	3,952	288.800	304.000
Kỹ sư bậc 6,3/8	3,983	291.065	306.385

Tên	Hệ số lương	Các huyện	TP. Tuyên Quang
		1.900.000	2.000.000
[1]	[2]	[3]=[2]*1.900.000/26	[4]=[2]*2.000.000/26
Kỹ sư bậc 6,4/8	4,014	293.331	308.769
Kỹ sư bậc 6,5/8	4,045	295.596	311.154
Kỹ sư bậc 6,6/8	4,076	297.862	313.538
Kỹ sư bậc 6,7/8	4,107	300.127	315.923
Kỹ sư bậc 6,8/8	4,138	302.392	318.308
Kỹ sư bậc 6,9/8	4,169	304.658	320.692
Kỹ sư bậc 7,0/8	4,2	306.923	323.077
Kỹ sư bậc 7,1/8	4,231	309.188	325.462
Kỹ sư bậc 7,2/8	4,262	311.454	327.846
Kỹ sư bậc 7,3/8	4,293	313.719	330.231
Kỹ sư bậc 7,4/8	4,324	315.985	332.615
Kỹ sư bậc 7,5/8	4,355	318.250	335.000
Kỹ sư bậc 7,6/8	4,386	320.515	337.385
Kỹ sư bậc 7,7/8	4,417	322.781	339.769
Kỹ sư bậc 7,8/8	4,448	325.046	342.154
Kỹ sư bậc 7,9/8	4,479	327.312	344.538
Kỹ sư bậc 8,0/8	4,51	329.577	346.923

* Ghi chú:

- Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương áp dụng theo bảng số 2.

III. Nghệ nhân

Nghệ nhân bậc 1	6,25	456.731	480.769
Nghệ nhân bậc 2	6,73	491.808	517.692

Ghi chú:

- Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương tại bảng số 3.

IV. Công nhân lái xe

IV.1. Nhóm I

Công nhân lái xe bậc 1/4 - Nhóm I	2,18	159.308	167.692
Công nhân lái xe bậc 1,1/4 - Nhóm I	2,219	162.158	170.692
Công nhân lái xe bậc 1,2/4 - Nhóm I	2,258	165.008	173.692
Công nhân lái xe bậc 1,3/4 - Nhóm I	2,297	167.858	176.692
Công nhân lái xe bậc 1,4/4 - Nhóm I	2,336	170.708	179.692
Công nhân lái xe bậc 1,5/4 - Nhóm I	2,375	173.558	182.692
Công nhân lái xe bậc 1,6/4 - Nhóm I	2,414	176.408	185.692
Công nhân lái xe bậc 1,7/4 - Nhóm I	2,453	179.258	188.692
Công nhân lái xe bậc 1,8/4 - Nhóm I	2,492	182.108	191.692
Công nhân lái xe bậc 1,9/4 - Nhóm I	2,531	184.958	194.692
Công nhân lái xe bậc 2/4 - Nhóm I	2,57	187.808	197.692
Công nhân lái xe bậc 2,1/4 - Nhóm I	2,618	191.315	201.385
Công nhân lái xe bậc 2,2/4 - Nhóm I	2,666	194.823	205.077
Công nhân lái xe bậc 2,3/4 - Nhóm I	2,714	198.331	208.769
Công nhân lái xe bậc 2,4/4 - Nhóm I	2,762	201.838	212.462
Công nhân lái xe bậc 2,5/4 - Nhóm I	2,81	205.346	216.154
Công nhân lái xe bậc 2,6/4 - Nhóm I	2,858	208.854	219.846
Công nhân lái xe bậc 2,7/4 - Nhóm I	2,906	212.362	223.538
Công nhân lái xe bậc 2,8/4 - Nhóm I	2,95	215.869,00	227.231,00
Công nhân lái xe bậc 2,9/4 - Nhóm I	3,00	219.377,00	230.923,00
Công nhân lái xe bậc 3/4 - Nhóm I	3,05	222.885,00	234.615,00
Công nhân lái xe bậc 3,1/4 - Nhóm I	3,11	226.904,00	238.846,00
Công nhân lái xe bậc 3,2/4 - Nhóm I	3,16	230.923,00	243.077,00
Công nhân lái xe bậc 3,3/4 - Nhóm I	3,22	234.942,00	247.308,00
Công nhân lái xe bậc 3,4/4 - Nhóm I	3,27	238.962,00	251.538,00
Công nhân lái xe bậc 3,5/4 - Nhóm I	3,33	242.981,00	255.769,00

Tên	Hệ số lương	Các huyện	TP. Tuyên Quang
		1.900.000	2.000.000
[1]	[2]	[3]=[2]*1.900.000/26	[4]=[2]*2.000.000/26
Công nhân lái xe bậc 3,6/4 - Nhóm I	3,38	247000,00	260000,00
Công nhân lái xe bậc 3,7/4 - Nhóm I	3,44	251019,00	264231,00
Công nhân lái xe bậc 3,8/4 - Nhóm I	3,49	255038,00	268462,00
Công nhân lái xe bậc 3,9/4 - Nhóm I	3,55	259058,00	272692,00
Công nhân lái xe bậc 4/4 - Nhóm I	3,60	263077,00	276923,00
IV.2. Nhóm II			
Công nhân lái xe bậc 1/4 - Nhóm II	2,51	183423,00	193077,00
Công nhân lái xe bậc 1,1/4 - Nhóm II	2,55	186565,00	196385,00
Công nhân lái xe bậc 1,2/4 - Nhóm II	2,60	189708,00	199692,00
Công nhân lái xe bậc 1,3/4 - Nhóm II	2,64	192850,00	203000,00
Công nhân lái xe bậc 1,4/4 - Nhóm II	2,68	195992,00	206308,00
Công nhân lái xe bậc 1,5/4 - Nhóm II	2,73	199135,00	209615,00
Công nhân lái xe bậc 1,6/4 - Nhóm II	2,77	202277,00	212923,00
Công nhân lái xe bậc 1,7/4 - Nhóm II	2,81	205419,00	216231,00
Công nhân lái xe bậc 1,8/4 - Nhóm II	2,85	208562,00	219538,00
Công nhân lái xe bậc 1,9/4 - Nhóm II	2,90	211704,00	222846,00
Công nhân lái xe bậc 2/4 - Nhóm II	2,94	214846,00	226154,00
Công nhân lái xe bậc 2,1/4 - Nhóm II	2,99	218500,00	230000,00
Công nhân lái xe bậc 2,2/4 - Nhóm II	3,04	222154,00	233846,00
Công nhân lái xe bậc 2,3/4 - Nhóm II	3,09	225808,00	237692,00
Công nhân lái xe bậc 2,4/4 - Nhóm II	3,14	229462,00	241538,00
Công nhân lái xe bậc 2,5/4 - Nhóm II	3,19	233115,00	245385,00
Công nhân lái xe bậc 2,6/4 - Nhóm II	3,24	236769,00	249231,00
Công nhân lái xe bậc 2,7/4 - Nhóm II	3,29	240423,00	253077,00
Công nhân lái xe bậc 2,8/4 - Nhóm II	3,34	244077,00	256923,00
Công nhân lái xe bậc 2,9/4 - Nhóm II	3,39	247731,00	260769,00
Công nhân lái xe bậc 3/4 - Nhóm II	3,44	251385,00	264615,00
Công nhân lái xe bậc 3,1/4 - Nhóm II	3,50	255842,00	269308,00
Công nhân lái xe bậc 3,2/4 - Nhóm II	3,56	260300,00	274000,00
Công nhân lái xe bậc 3,3/4 - Nhóm II	3,62	264758,00	278692,00
Công nhân lái xe bậc 3,4/4 - Nhóm II	3,68	269215,00	283385,00
Công nhân lái xe bậc 3,5/4 - Nhóm II	3,75	273673,00	288077,00
Công nhân lái xe bậc 3,6/4 - Nhóm II	3,81	278131,00	292769,00
Công nhân lái xe bậc 3,7/4 - Nhóm II	3,87	282588,00	297462,00
Công nhân lái xe bậc 3,8/4 - Nhóm II	3,93	287046,00	302154,00
Công nhân lái xe bậc 3,9/4 - Nhóm II	3,99	291504,00	306846,00
Công nhân lái xe bậc 4/4 - Nhóm II	4,05	295962,00	311538,00
IV.3. Nhóm III			
Công nhân lái xe bậc 1/4 - Nhóm III	2,99	218500,00	230000,00
Công nhân lái xe bậc 1,1/4 - Nhóm III	3,04	222227,00	233923,00
Công nhân lái xe bậc 1,2/4 - Nhóm III	3,092	225.954	237.846
Công nhân lái xe bậc 1,3/4 - Nhóm III	3,143	229.681	241.769
Công nhân lái xe bậc 1,4/4 - Nhóm III	3,194	233.408	245.692
Công nhân lái xe bậc 1,5/4 - Nhóm III	3,245	237.135	249.615
Công nhân lái xe bậc 1,6/4 - Nhóm III	3,296	240.862	253.538
Công nhân lái xe bậc 1,7/4 - Nhóm III	3,347	244.588	257.462

Tên	Hệ số lương	Các huyện	TP. Tuyên Quang
		1.900.000	2.000.000
[1]	[2]	[3]=[2]*1.900.000/26	[4]=[2]*2.000.000/26
Công nhân lái xe bậc 1,8/4 - Nhóm III	3,398	248.315	261.385
Công nhân lái xe bậc 1,9/4 - Nhóm III	3,449	252.042	265.308
Công nhân lái xe bậc 2/4 - Nhóm III	3,5	255.769	269.231
Công nhân lái xe bậc 2,1/4 - Nhóm III	3,561	260.227	273.923
Công nhân lái xe bậc 2,2/4 - Nhóm III	3,622	264.685	278.615
Công nhân lái xe bậc 2,3/4 - Nhóm III	3,683	269.142	283.308
Công nhân lái xe bậc 2,4/4 - Nhóm III	3,744	273.600	288.000
Công nhân lái xe bậc 2,5/4 - Nhóm III	3,805	278.058	292.692
Công nhân lái xe bậc 2,6/4 - Nhóm III	3,866	282.515	297.385
Công nhân lái xe bậc 2,7/4 - Nhóm III	3,927	286.973	302.077
Công nhân lái xe bậc 2,8/4 - Nhóm III	3,988	291.431	306.769
Công nhân lái xe bậc 2,9/4 - Nhóm III	4,049	295.888	311.462
Công nhân lái xe bậc 3/4 - Nhóm III	4,11	300.346	316.154
Công nhân lái xe bậc 3,1/4 - Nhóm III	4,181	305.535	321.615
Công nhân lái xe bậc 3,2/4 - Nhóm III	4,252	310.723	327.077
Công nhân lái xe bậc 3,3/4 - Nhóm III	4,323	315.912	332.538
Công nhân lái xe bậc 3,4/4 - Nhóm III	4,394	321.100	338.000
Công nhân lái xe bậc 3,5/4 - Nhóm III	4,465	326.288	343.462
Công nhân lái xe bậc 3,6/4 - Nhóm III	4,536	331.477	348.923
Công nhân lái xe bậc 3,7/4 - Nhóm III	4,607	336.665	354.385
Công nhân lái xe bậc 3,8/4 - Nhóm III	4,678	341.854	359.846
Công nhân lái xe bậc 3,9/4 - Nhóm III	4,749	347.042	365.308
Công nhân lái xe bậc 4/4 - Nhóm III	4,82	352.231	370.769

Ghi chú:

1. Nhóm 1: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; Cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; Xe hút mùn khoan; Ô tô bán tải; Xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; Xe hút chân không dưới 10 tấn; Máy nén khí thủ công suất 170CV.
2. Nhóm 2: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T dưới 25T; Ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; Cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; Ô tô đầu kéo dưới 200CV; Ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; Xe bơm bê tông; Máy bơm nhựa đường.
3. Nhóm 3: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; Ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; Ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; Cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

V. Thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác

V.1. Thuyền trưởng, phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cẩu nổi, búa đóng cọc nổi & tàu đóng cọc

Thuyền trưởng; Nhóm I			
Thuyền trưởng 1/2 - Nhóm I	3,73	272.577	286.923
Thuyền trưởng 2/2 - Nhóm I	3,91	285.731	300.769
Thuyền trưởng; Nhóm II			
Thuyền trưởng 1/2 - Nhóm II	4,14	302.538	318.462
Thuyền trưởng 2/2 - Nhóm II	4,36	318.615	335.385
Thuyền phó 1, máy 1; Nhóm I			
Thuyền phó 1, máy 1 bậc 1/2 - Nhóm I	3,17	231.654	243.846
Thuyền phó 1, máy 1 bậc 2/2 - Nhóm I	3,3	241.154	253.846
Thuyền phó 1, máy 1; Nhóm II			
Thuyền phó 1, máy 1 bậc 1/2 - Nhóm II	3,55	259.423	273.077
Thuyền phó 1, máy 1 bậc 2/2 - Nhóm II	3,76	274.769	289.231

Tên	Hệ số lương	Các huyện	TP. Tuyên Quang
		1.900.000	2.000.000
[1]	[2]	[3]=[2]*1.900.000/26	[4]=[2]*2.000.000/26
Thuyền phó 2, máy 2; Nhóm I			
Thuyền phó 2, máy 2 bậc 1/2 - Nhóm I	2,66	194.385	204.615
Thuyền phó 2, máy 2 bậc 2/2 - Nhóm I	2,81	205.346	216.154
Thuyền phó 2, máy 2; Nhóm II			
Thuyền phó 2, máy 2 bậc 1/2 - Nhóm II	2,93	214.115	225.385
Thuyền phó 2, máy 2 bậc 2/2 - Nhóm II	3,1	226.538	238.462
* Ghi chú:			
1. Nhóm 1: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.			
2. Nhóm 2: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; Cản trục nổi; Tàu đóng cọc.			
V.2. Thủy thủ, thợ máy, thợ điện			
Thủy thủ			
Thủy thủ bậc 1,0/4	1,93	141.038	148.462
Thủy thủ bậc 2,0/4	2,18	159.308	167.692
Thủy thủ bậc 3,0/4	2,51	183.423	193.077
Thủy thủ bậc 4,0/4	2,83	206.808	217.692
Thợ máy, thợ điện			
Thợ máy, thợ điện bậc 1,0/4	2,05	149.808	157.692
Thợ máy, thợ điện bậc 2,0/4	2,35	171.731	180.769
Thợ máy, thợ điện bậc 3,0/4	2,66	194.385	204.615
Thợ máy, thợ điện bậc 4,0/4	2,99	218.500	230.000
V.3. Thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông			
Thuyền trưởng tàu hút dưới 150m³/h			
- bậc 1/2	3,91	285.731	300.769
- bậc 2/2	4,16	304.000	320.000
Thuyền trưởng tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h			
- bậc 1/2	4,37	319.346	336.154
- bậc 2/2	4,68	342.000	360.000
Thuyền trưởng tàu hút trên 150m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h			
- bậc 1/2	4,88	356.615	375.385
- bậc 2/2	5,19	379.269	399.231
Máy trưởng tàu hút dưới 150m³/h			
- bậc 1/2	3,5	255.769	269.231
- bậc 2/2	3,73	272.577	286.923
Máy trưởng tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h			
- bậc 1/2	4,16	304.000	320.000
- bậc 2/2	4,37	319.346	336.154
Máy trưởng tàu hút trên 150m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h			
- bậc 1/2	4,71	344.192	362.308
- bậc 2/2	5,07	370.500	390.000
Điện trưởng tàu hút trên 150m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h			
- bậc 1/2	4,16	304.000	320.000
- bậc 2/2	4,36	318.615	335.385
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút dưới 150m³/h			
- bậc 1/2	3,48	254.308	267.692
- bậc 2/2	3,71	271.115	285.385
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h			
- bậc 1/2	4,09	298.885	314.615
- bậc 2/2	4,3	314.231	330.769
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút trên 150m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h			
- bậc 1/2	4,68	342.000	360.000
- bậc 2/2	4,92	359.538	378.462
Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút dưới 150m³/h			
- bậc 1/2	3,17	231.654	243.846

Tên	Hệ số lương	Các huyện	TP. Tuyên Quang
		1.900.000	2.000.000
[1]	[2]	[3]=[2]*1.900.000/26	[4]=[2]*2.000.000/26
- bậc 2/2	3,5	255.769	269.231
Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h			
- bậc 1/2	3,73	272.577	286.923
- bậc 2/2	3,91	285.731	300.769
Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút trên 150m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h			
- bậc 1/2	4,37	319.346	336.154
- bậc 2/2	4,68	342.000	360.000
V.4. Thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển			
Thuyền trưởng tàu hút búng từ 300 m ³ /h đến 800m ³ /h			
- bậc 1/2	5,19	379.269	399.231
- bậc 2/2	5,41	395.346	416.154
Thuyền trưởng tàu hút búng từ 800m ³ /h trở lên			
- bậc 1/2	5,41	395.346	416.154
- bậc 2/2	5,75	420.192	442.308
Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ hút búng từ 300 m ³ /h đến 800m ³ /h			
- bậc 1/2	4,92	359.538	378.462
- bậc 2/2	5,19	379.269	399.231
Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 800m ³ /h trở lên			
- bậc 1/2	5,19	379.269	399.231
- bậc 2/2	5,41	395.346	416.154
Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút búng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 300 m ³ /h đến 800m ³ /h			
- bậc 1/2	4,37	319.346	336.154
- bậc 2/2	4,68	342.000	360.000
Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút búng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 800m ³ /h trở lên			
- bậc 1/2	4,68	342.000	360.000
- bậc 2/2	4,92	359.538	378.462
Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 300 m ³ /h đến 800m ³ /h			
- bậc 1/2	4,68	342.000	360.000
- bậc 2/2	4,92	359.538	378.462
Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 800m ³ /h trở lên			
- bậc 1/2	4,92	359.538	378.462
- bậc 2/2	5,19	379.269	399.231
Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 300 m ³ /h đến 800m ³ /h			
- bậc 1/2	4,16	304.000	320.000
- bậc 2/2	4,37	319.346	336.154
Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 800m ³ /h trở lên			
- bậc 1/2	4,37	319.346	336.154
- bậc 2/2	4,68	342.000	360.000
VI. Thợ lặn			
1. Thợ lặn			
- bậc 1/4	2,99	218.500	230.000
- bậc 2/4	3,28	239.692	252.308
- bậc 3/4	3,72	271.846	286.154
- bậc 3/4	4,15	303.269	319.231
2. Thợ lặn cấp I			
- bậc 1/2	4,67	341.269	359.231
- bậc 2/2	5,27	385.115	405.385
3. Thợ lặn cấp II			
- Thợ lặn cấp II	5,75	420.192	442.308